

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thùy Linh**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS.Đông Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG QUANG MINH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thùy Linh  
Giảng viên hướng dẫn: ThS.Đông Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2015**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thùy Linh

Mã SV: 1313401002

Lớp: QTL701K

Ngành: Kế Toán Kiểm Toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và đầu tư xây dựng Quang Minh

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

**1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).**

- Trình bày khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

- Phản ánh được thực trạng tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh

- Đưa ra những nhận xét chung về công tác kế toán nói chung và tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại đơn vị, từ đó đưa ra những biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại đơn vị.

**2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.**

**Sử dụng số liệu năm : 2013 -2014**

**3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.**

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY  
DỰNG QUANG MINH**

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Đông Thị Nga**

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán Lập và phân tích Báo cáo Kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh.

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 07 năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

*Nguyễn Thùy Linh*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Đông Thị Nga*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2015***

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

## PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

### **1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

- Có ý thức tốt trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp.
- Ham học hỏi, tiếp thu ý kiến của giáo viên hướng dẫn.

### **2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

Khoá luận có kết cấu tương đối khoa học và hợp lý.

**Chương I:** Một số lý luận chung về tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Nhìn chung, tác giả đã hệ thống hoá tương đối đầy đủ và chi tiết những vấn đề lý luận cơ bản theo nội dung nghiên cứu của đề tài. Trong phần này, tác giả đã cố gắng sử dụng những kiến thức mới cập nhật theo quyết định 15/2006-BTC và một số chuẩn mực kế toán (chuẩn mực 21- Trình bày và lập báo cáo tài chính, chuẩn mực 23- Thuế....) phục vụ cho bài viết.

**Chương II:** Thực tế tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh

Thành công lớn nhất của bài viết là tác giả đã mô tả khá chi tiết và đầy đủ về tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh với số liệu năm 2013, 2014 tương đối hợp lý và có tính lôgic.

**Chương III:** Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh.

Tác giả đã có được những đánh giá tương đối khách quan, xác thực về việc tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty được tính toán, chứng minh cụ thể.

### **3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2015*

**Cán bộ hướng dẫn**

***Đông Thị Nga***

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	<b>3</b>
<b>1. KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	<b>3</b>
1.1. Khái niệm .....	3
1.2. Mục đích:.....	3
1.3. Vai trò.....	4
1.4. Phân loại .....	5
1.5. Quy định lập và gửi báo cáo tài chính.....	6
<b>2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> .....	<b>10</b>
2.1 Khái quát về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	10
2.1.1. Khái niệm .....	10
2.1.2. Mục đích của báo cáo kết quả kinh doanh:.....	10
2.1.3. Lập và gửi Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	10
2.2. Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	11
2.3. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. ....	13
2.4. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	13
2.4.1. Cơ sở dữ liệu .....	13
2.4.2. Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	13
<b>3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> .....	<b>18</b>
3.1. Khái quát chung về phân tích báo cáo tài chính .....	18
3.1.1. Khái niệm phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	18
3.1.2. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính .....	18
3.1.3. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính.....	18
3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính.....	19
3.1.4.1. Chức năng đánh giá.....	19
3.1.4.2. Chức năng dự đoán .....	20
3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh.....	20
3.1.5. Quá trình phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp.....	21

3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....	21
3.2.1. Nội dung phân tích .....	21
3.2.2. Phương pháp phân tích.....	22
3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang .....	22
3.2.2.2. Phân tích xu hướng.....	22
3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung).....	22
3.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu. ....	23
3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối.....	23
3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	23
3.3.1. Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế.....	23
3.3.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế.....	25
3.4. Phân tích một số tỷ suất tài chính.....	27
3.5. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua kết cấu chi phí – kết quả từng loại hoạt động .....	31
3.6. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh.....	31
3.7. Phân tích tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ( phân tích bằng phương pháp so sánh về mặt thời gian ).....	32
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&amp;XD QUANG MINH .....</b>	<b>33</b>
2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY.....	33
2.1.1. Lĩnh vực hoạt động:.....	34
2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, và bộ máy tổ chức của công ty.     34	
2.1.2.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh. ....	34
2.1.2.2. Bộ máy tổ chức công ty:.....	35
2.1.3. Các chính sách kế toán. ....	36
2.2. THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&XD QUANG MINH. ....	38
2.2.1. Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán .....	38
2.2.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian .....	38
2.2.3. Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời: .....	38
2.2.4. Tiến hành kiểm kê tài sản.....	39



2.2.5. Khóa sổ chính thức.....	39
2.2.6. Lập bảng cân đối tài khoản: .....	39
2.2.7. Kiểm duyệt, đóng dấu: .....	39
2.2.8. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của..	39
ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh. ....	39
<b>2.3 THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&amp;XD QUANG MINH .....</b>	<b>54</b>
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&amp;XD QUANG MINH.....</b>	<b>58</b>
3.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY.....	58
3.1.1. Ưu điểm.....	58
3.1.2. Nhược điểm: .....	59
3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&XD QUANG MINH. ....	59
3.3. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&XD QUANG MINH. ....	62
3.3.1. Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt ...	62
3.3.1.1 Phân tích các chỉ số về hoạt động .....	62
3.3.1.2 Phân tích các chỉ số sinh lời .....	62
3.3.1.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn. ....	64
3.4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP. ....	68
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>70</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>71</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam vô cùng mạnh mẽ. Việc hội nhập toàn diện và sâu rộng vào nền kinh tế thế giới mang lại những thuận lợi cũng như không ít khó khăn, thách thức cho các doanh nghiệp và liệu rằng các doanh nghiệp Việt Nam có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài, chiếm lĩnh được thị trường hay không?

Trong nền kinh tế hội nhập ngày nay, thông tin tài chính không chỉ là mối quan tâm của các chủ doanh nghiệp mà còn là mối quan tâm của các nhà đầu tư, nhà cung cấp, khách hàng, đối thủ cạnh tranh... Mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính ở nhiều góc độ khác nhau, song nhìn chung họ đều có chung một cái nhìn về kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Để đứng vững trên thị trường, để có quyết định kinh doanh đúng đắn, các nhà kinh doanh, các nhà đầu tư phải sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin khác nhau trong đó thông tin từ phân tích Báo cáo tài chính đặc biệt là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn thông tin quan trọng và hiệu quả.

Xuất phát từ nhu cầu quản lý kinh tế ngày chặt chẽ, các doanh nghiệp đã có sự quan tâm thích đáng đến công tác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mình thông qua Báo cáo tài chính. Qua phân tích Báo cáo tài chính họ có căn cứ để đánh giá tốt hơn tình hình sử dụng vốn cũng như thực trạng xu hướng hoạt động của doanh nghiệp, xác định được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ cũng như xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, từ đó, các đối tượng quan tâm có thể ra quyết định tối ưu nhất.

Báo cáo tài chính là báo cáo phản ánh tổng hợp tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình dòng tiền trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, có thể nói Báo cáo tài chính là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp và là công cụ hữu ích để phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó các chủ thể có thể có quyết định cần thiết về quản lý tài chính của doanh nghiệp. Xuất phát từ thực trạng trên, em đã lựa chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh”

**Chương 1. Cơ sở lý luận về công tác lập và phân tích BCKQHĐKD trong doanh nghiệp.**

**Chương 2. Thực trạng công tác lập và phân tích BCKQHĐKD tại công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh.**

**Chương 3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKQHĐKD tại công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh.**

Trong thời gian thực hiện bài khóa luận này em nhận được sự giúp đỡ tận tình từ Ths Đồng Thị Nga và các anh chị trong phòng kế toán công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh.

Tuy nhiên do còn hạn chế về thời gian với vốn kiến thức và khả năng còn nhiều hạn hẹp nên bài khóa luận tốt nghiệp chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Kính mong các thầy cô giáo chỉ bảo, bổ sung để khóa luận của em thêm phần hoàn chỉnh.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

**CHƯƠNG 1****CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP****1. KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP****1.1. Khái niệm .**

Sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy, báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất. Nói cách khác, báo cáo tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế....

**1.2. Mục đích:**

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán. Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ

cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

- Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

- Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

- Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

### **1.3. Vai trò**

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say lao động.

#### **1.4. Phân loại**

Theo chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành ( Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của bộ Tài chính), hệ thống Báo cáo tài chính gồm :

**Bảng 1.1: Hệ thống báo cáo tài chính**

Tên gọi	Mẫu số	
<b>I. Báo cáo tài chính năm</b>		
1. Bảng cân đối kế toán	B01-DN	
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN	
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN	
<b>II. Báo cáo tài chính giữa niên độ</b>	<b>Dạng đầy đủ</b>	<b>Dạng tóm lược</b>
1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	B01a-DN	B01b-DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	B02a-DN	B02b-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	B03a-DN	B03b-DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.	B09a-DN	

**1.5. Quy định lập và gửi báo cáo tài chính.**

**- Yêu cầu và nguyên tắc lập**

- Yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính:
  - + Trình bày trung thực , hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp
  - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng
  - + Trình bày khách quan, không thiên vị
  - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
  - + Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu
  - + Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Nguyên tắc lập báo cáo tài chính
  - + Nguyên tắc hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Nguyên tắc hoạt động dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

+ Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày

+ Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

+ Nguyên tắc bù trừ

- Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và



công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

- Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

+ Nguyên tắc so sánh

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

- Trách nhiệm lập

+ Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

+ Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

- Thời gian lập

+ Báo cáo tài chính năm : Kỳ lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là trong 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

+ Báo cáo tài chính giữa niên độ: Ký lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính ( không bao gồm quý IV )

- Thời gian nộp

+ Doanh nghiệp Nhà nước: Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý : Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kết oán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày. Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng Công ty theo thời hạn do tổng Công ty quy định.

+ Doanh nghiệp khác:Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

- Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
DN nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	X	x	x
Các DN khác	Năm		x	x	x	x

**Bảng 1.2. Nơi nhận báo cáo tài chính**

+ Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính ( Cục tài chính doanh nghiệp)

+ Đối với các doanh nghiệp nhà nước như ; Ngân hàng thương mại , công ty số xố kiến thiết ,tổ chức tiên dụng , doanh nghiệp bảo hiểm ,công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán nhà nước .

+ Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương . Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (tổng cục thuế) .

+ Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên . Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên .

+ Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

## **2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

### **2.1 Khái quát về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

#### **2.1.1. Khái niệm**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ hoạt động của Doanh nghiệp và chi tiết cho hoạt động kinh doanh chính, các hoạt động khác.

#### **2.1.2. Mục đích của báo cáo kết quả kinh doanh:**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện kết quả của các hoạt động của một doanh nghiệp trong 1 kỳ nhất định. Thông qua số liệu về các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu đặt ra về chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm hàng hoá đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của các hoạt động khác và kết quả của doanh nghiệp sau một kỳ kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp các thông tin cho người sử dụng sự đánh giá về hiệu quả của một doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, giúp cho người sử dụng dự đoán được triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp. Như vậy Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ ra các hướng và cung cấp các căn cứ để dự đoán mức độ thành công của một doanh nghiệp

#### **2.1.3. Lập và gửi Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Việc lập và gửi Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ các quy định chung về lập và gửi Báo cáo tài chính

**2.2. Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trình bày được nội dung cơ bản về doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động của doanh nghiệp:

- Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ;
- Hoạt động tài chính;
- Hoạt động khác.

Theo quyết định 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột và 18 chỉ tiêu:

- Cột 1 : Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột 2 : Mã số các chỉ tiêu tương ứng (Dùng để cộng khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp hoặc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất )
- Cột 3 : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Cột 4 : Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm
- Cột 5 : Số liệu của năm trước ( Để so sánh )

Kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02-DN.

Đơn vị báo cáo:

**Mẫu số B02-DN**

Địa chỉ:

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10			
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20			
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7.Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí bán hàng	24			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. (30=20+(21-22)-(24+25))	30			
11.Thu nhập khác	31			
12.Chi phí khác	32			
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày...tháng...năm...

Người lập phiếu  
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(ký, ghi rõ họ tên)

### **2.3. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước sau:

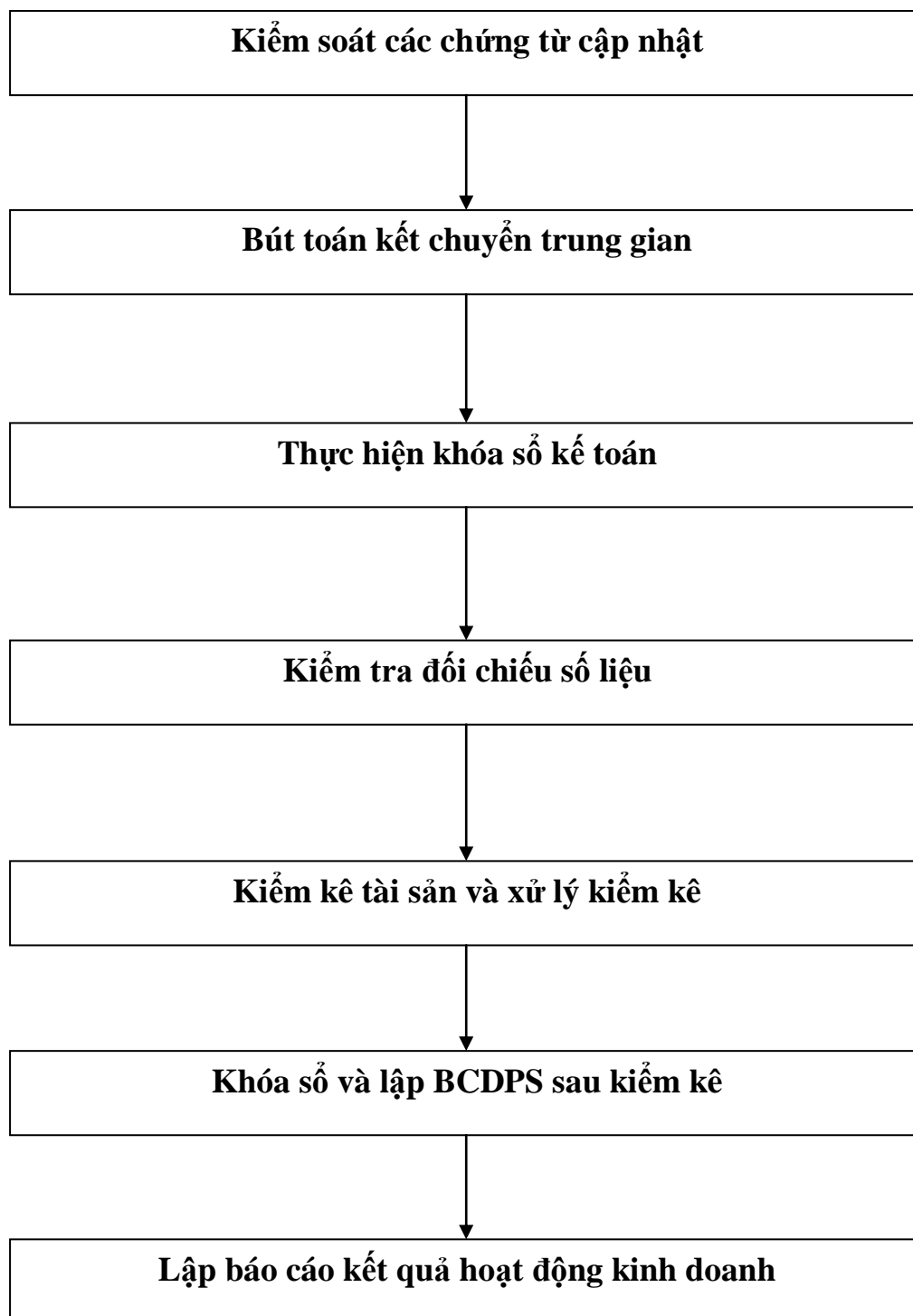
- Kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán, đảm bảo số liệu trên sổ kế toán phản ánh đầy đủ, trung thực hoạt động của đơn vị; tránh ghi trùng, ghi sót, ghi sai số liệu, phản ánh không đúng tình hình hoạt động của đơn vị.
- Hoàn tất việc ghi sổ kế toán, thực hiện ghi chuyển số liệu giữa các sổ kế toán liên quan; khóa sổ kế toán; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán.
- Chuẩn bị đầy đủ mẫu biểu, ghi chuyển số liệu từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay.
- Căn cứ số liệu trên các sổ kế toán đã được khóa sổ, kiểm tra, đối chiếu đảm bảo khớp đúng để lập các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tổ chức cung cấp thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định, đồng thời tổ chức phân tích thông tin trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin.

### **2.4. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

#### **2.4.1. Cơ sở dữ liệu**

- + Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh năm trước
- + Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

#### **1.2.4.2. Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**



### **2.4.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp hoặc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Số liệu ghi vào cột 3 “thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 “năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “năm nay” như sau:

#### **1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 01)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ cái.

#### **2) Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên nợ TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”, đối ứng với bên có các TK521 “Chiết khấu thương mại”, TK531 “Hàng bán bị trả lại”, TK532 “Giảm giá hàng bán”, TK333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

#### **3) Doanh thu thuần ( Mã số 10)**

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp):

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02.}$$



**4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có TK632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng với bên nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ cái

**5) Lợi nhuận gộp (Mã số 20)**

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

**6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (tổng doanh thu trừ thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh nợ TK515 “Doanh thu từ hoạt động tài chính”. Đơn vị đối ứng với phát sinh có TK911 trên sổ cái

**7) Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm: tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh có TK635 “Chi phí tài chính”. Đơn vị đối ứng phát sinh nợ TK911 trên sổ cái.

Trong đó *Chi phí lãi vay (mã số 23)*: Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK635 ( chi tiết : chi phí lãi vay )

**8) Chi phí bán hàng (Mã số 24)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, dịch vụ, thành phẩm đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh có TK641 “Chi phí bán hàng” và đối ứng bên Nợ của TK911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái

**9) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh có TK642 “Chi phí quản lý

doanh nghiệp", đối ứng bên nợ của TK911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ cái

**10) Lợi nhuận thuần (MS 30)**

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán như sau:

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

**11) Thu nhập khác (Mã số 31)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh nợ TK711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên có của TK911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái

**12) Chi phí khác (Mã số 32)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phát sinh có TK811 "Chi phí khác" đối ứng bên Nợ của TK911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái

**13) Lợi nhuận khác (MS 40)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí của hoạt động khác trong kỳ báo cáo

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

**14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)**

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

**15) Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh có Tài khoản 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng bên nợ TK911 trên sổ chi tiết TK8211

**16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng bên nợ TK 911 trên sổ chi tiết TK8212

**17) Lợi nhuận sau thuế (Mã số 60)**

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51}$$

**18) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70).**

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

**3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.****3.1. Khái quát chung về phân tích báo cáo tài chính****3.1.1. Khái niệm phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là quá trình xem xét, đánh giá các chỉ tiêu kinh tế, so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ trên cơ sở số liệu chủ yếu là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, chỉ ra những mặt mạnh cần phát huy và những yếu kém cần khắc phục trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cùng nguyên nhân và giải pháp liên quan tới vấn đề được đánh giá.

**3.1.2. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính**

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc chovay vốn...

**3.1.3. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính**

Phân tích tình hình tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng. Phân tích tài chính cung cấp các thông tin hữu ích cho phép nhà quản trị và những người sử dụng thông tin khác nhau đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự khác.

- Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu:

+ Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá

khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

+ Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...

+ Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phần ngân sách tiền mặt,...

+ Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

- Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

- Đối với nhà chủ nợ (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp): mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

- Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

- Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

### ***3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính***

#### ***3.1.4.1. Chức năng đánh giá***

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật. Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đó là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh đã diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gần với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

#### **3.1.4.2. Chức năng dự đoán**

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định. Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai.

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

#### **3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh**

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động. Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hòa các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hòa các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh. Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan.

Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

### 3.1.5. Quá trình phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp

#### \* *Lập kế hoạch phân tích*

Đây là giai đoạn đầu tiên, là một khâu quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp. Lập kế hoạch phân tích bao gồm việc xác định mục tiêu, xây dựng chương trình phân tích. Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung phân tích, phạm vi phân tích, thời gian tiến hành, những thông tin cần thu thập.

#### \* *Tiến hành phân tích*

Đây là giai đoạn triển khai, thực hiện các công việc đã ghi trong kế hoạch. Tiến hành phân tích thường bao gồm các công việc cụ thể sau:

- Thu thập tài liệu, xử lý số liệu;
- Tính toán các chỉ tiêu phân tích;
- Xác định nguyên nhân và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích;
- Xác định và dự đoán những nhân tố kinh tế xã hội tác động đến hoạt động của doanh nghiệp;
- Khi phân tích, sử dụng các phương pháp phân tích:
  - + Phương pháp so sánh.
  - + Phương pháp tỷ lệ.
  - + Phương pháp cân đối.....
- Rút ra nhận xét về các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

#### \* *Kết thúc phân tích*

Đây là giai đoạn cuối cùng của việc phân tích. Giai đoạn này cần lập báo cáo phân tích để trình bày kết quả phân tích và hoàn chỉnh hồ sơ phân tích.

## 3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

### 3.2.1. Nội dung phân tích

Để tiến hành sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có lượng vốn nhất định, gồm: vốn cố định, vốn lưu động... doanh nghiệp có chính sách quản lý sao cho có hiệu quả nhất

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích Bảng cân đối kế toán.
- Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

### 3.2.2. Phương pháp phân tích

#### 3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính.

Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

$$\text{Số tuyệt đối: } Y = Y_1 - Y_0$$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

$$\text{Số tương đối: } T = Y_1/Y_0 \times 100\%$$

#### 3.2.2.2. Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

#### 3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận. Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%.

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

#### **3.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu.**

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp.

Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

#### **3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối.**

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích không hữu ích.

### **3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

#### **3.3.1. Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế**

##### **1) Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế**

\* Mục đích:

- Nhằm nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành.

- Xác định được trọng điểm của công tác quản lý, từ đó đề xuất các biện pháp đúng đắn cho hoạt động kinh doanh đã và đang xảy ra.

Vì vậy phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế là bước đầu tiên nhà quản lý phải làm khi tiến hành công việc phân tích.

\* Nội dung phương pháp:

Tùy vào mục đích, yêu cầu của phân tích mà người ta sử dụng các tiêu thức phân chia khác nhau

- Phân chia theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu: Nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Phân chia theo địa điểm phát sinh (phân chia các hiện tượng, quá trình và



kết quả kinh doanh theo nơi chúng phát sinh, hình thành).

- Phân chia theo thời gian: các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Phân chia theo thời gian là tiến hành phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế theo thời gian mà nó cấu thành. Khoảng thời gian có thể là tuần, kỳ, tháng, quý, năm (tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và mục đích phân tích).

## 2) Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh doanh. Thông qua so sánh cho phép xác định sự biến động chung của chỉ tiêu phân tích để từ đó kết hợp với các phương pháp khác xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích.

- Điều kiện so sánh :

+ Phải tồn tại ít nhất hai chỉ tiêu;

+ Các chỉ tiêu phải đảm bảo tính so sánh được (phải thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán, thời gian, đơn vị đo lường, qui mô và điều kiện kinh doanh).

- Xác định gốc so sánh:

Kỳ được dùng làm gốc so sánh được gọi là “kỳ gốc” lấy chỉ số là “0”. Trường hợp kỳ gốc được xác định cụ thể là kỳ kế hoạch thì lấy chỉ số là “k”. Tùy thuộc vào mục đích phân tích mà gốc so sánh có thể được xác định tại từng thời điểm hoặc thời kỳ. Cụ thể:

+ Để đánh giá xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này kỳ gốc được gọi chung là kỳ trước.

+ Để đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích ở cùng kỳ. Lúc này kỳ gốc được gọi là kỳ kế hoạch.

+ Để xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh theo tài liệu thực tế cùng kỳ.

Kỳ cần được phân tích được gọi là “kỳ phân tích” hay “kỳ thực tế” bởi vì trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ đó là số liệu thực tế, lấy chỉ số là “1”.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối:

Số biến động tuyệt đối = Số liệu kỳ thực tế - Số liệu kỳ gốc

→ Kết quả so sánh (thường ký hiệu là) biểu hiện quy mô biến động.

+ So sánh bằng số tương đối:

Để đánh giá khả năng hoàn thành:

$$\text{Số biến động tương đối} = \frac{\text{Số liệu kỳ thực tế}}{\text{Số liệu kỳ gốc}}$$

Để đánh giá khả năng tăng trưởng:

$$\text{Số biến động tương đối} = \frac{\text{Số biến động tuyệt đối}}{\text{Số liệu kỳ gốc}}$$

+ So sánh bằng số tương đối điều chỉnh (theo hướng qui mô chung):

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số biến} & & & & & & \\ \text{động tương} & & & & & & \\ \text{đối điều} & = & \text{Số liệu kỳ} & - & \text{Số liệu kỳ} & \times & \text{Hệ số ( tỷ lệ)} \\ \text{chỉnh} & & \text{thực tế} & & \text{gốc} & & \text{điều chỉnh} \end{array}$$

○ Hệ số (tỷ lệ) điều chỉnh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích.

### 3.3.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế

#### 1) Phương pháp thay thế liên hoàn

❖ Mục đích và điều kiện áp dụng

*Mục đích* : cho phép xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến đối tượng phân tích. Vì vậy, đề xuất các biện pháp để phát huy điểm mạnh hoặc hạn chế khắc phục điểm yếu là rất cụ thể.

*Điều kiện áp dụng*: khi các nhân tố có mối quan hệ tích số, thương số hoặc cả tích và thương với chỉ tiêu phân tích.

❖ Nội dung phương pháp

B1: Xác định công thức tính chỉ tiêu

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng

- Xác định mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

B2: Sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trật tự nhất định

- Nhân tố số lượng đứng trước, chất lượng đứng sau.

- Nếu có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố số lượng chủ yếu xếp trước, thứ yếu xếp sau.

Không đảo lộn trình tự này trong suốt quá trình phân tích.

B3: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

- Tính các trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc, kỳ phân tích
- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích.

Đối tượng cụ thể của phân tích = trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích – trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc.

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

- Tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự dựa trên quy tắc thay thế.
- Nhân tố nào được thay thế nó sẽ lấy giá trị kỳ phân tích từ đó, các nhân tố chưa được thay thế phải được giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc.
- Mỗi lần thay thế chỉ thay thế một nhân tố, có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần.
- Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích: Mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng hiệu số của kết quả lần thay thế này với kết quả của bước trước đó (hoặc với số liệu kỳ gốc nếu là lần thay thế thứ nhất).

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

## 2) Phương pháp số chênh lệch

- Mục đích và điều kiện áp dụng

*Mục đích* : xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

*Điều kiện áp dụng* : các nhân tố có mối quan hệ tích số đối với chỉ tiêu phân tích.

- Nội dung phương pháp

Phương pháp số chênh lệch là một dạng rút gọn ( đơn giản ) của phương pháp thay thế liên hoàn, việc thay thế để xác định ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như phương pháp thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

## 3) Phương pháp số cân đối

- ❖ Mục đích và điều kiện áp dụng

*Mục đích*: xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của các nhân tố

*Điều kiện áp dụng* : khi các nhân tố ảnh hưởng có mối quan hệ dạng đại số đối với chỉ tiêu phân tích.

## ❖ Nội dung phương pháp

B1: Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích, công thức tính chỉ tiêu, xác định đối tượng cần phân tích.

B2: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng chênh lệch của bản thân nhân tố đó kỳ phân tích so với kỳ gốc.

B3: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

Lưu ý khi sử dụng phương pháp phân tích theo nhân tố ảnh hưởng: Sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cần tiến hành phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố. Cụ thể, phải chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu.

**4) Phương pháp hồi quy tương quan.**

## ❖ Khái niệm

- Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều tiêu thức nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực.

- Phương pháp hồi quy là phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân.

Hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

## ❖ Điều kiện áp dụng

Phải thiết lập được mối liên hệ giữa các hiện tượng, các kết quả kinh tế thông qua một hàm mục tiêu nào đó với các điều kiện ràng buộc của nó.

## ❖ Nội dung phương pháp

Bước 1: Xác định hàm mục tiêu dựa vào mối quan hệ vốn có của các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế với mục tiêu phân tích đã đề ra.

Bước 2 : quan sát, nghiên cứu sự biến động của hàm tiêu thức cùng với các điều kiện ràng buộc của nó.

Bước 3 : Rút ra các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, dự đoán, dự báo, lập kế hoạch.

**3.4. Phân tích một số tỷ suất tài chính.****a) Phân tích chỉ số về hoạt động****+Hệ số vòng quay hàng tồn kho (vòng)**

Là số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng

tồn kho càng lớn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Các nhà quản trị doanh nghiệp phân tích chỉ tiêu Hệ số vòng quay hàng tồn kho để có biện pháp dự trữ và luân chuyển hàng hợp lý sao cho không bị ứ đọng vốn, đồng thời có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Số ngày bình quân 1 vòng quay HTK} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay HTK}}$$

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

**+ Hệ số thu hồi nợ**

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐSXKD}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Nợ phải thu bình quân} = \frac{\text{Nợ phải thu (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Kỳ thu nợ bình quân} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Hệ số thu nợ bình quân}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số thu hồi nợ càng lớn chứng tỏ hàng bán ra chưa thu tiền giảm đồng thời kỳ thu nợ bình quân ngắn thì rủi ro tài chính giảm, được đánh giá là tốt và ngược lại.

Nhưng cần lưu ý nếu hệ số thu hồi nợ quá cao dẫn tới thời gian thu hồi nợ quá ngắn cũng không tốt vì nó phản ánh phương thức tín dụng của doanh nghiệp quá cứng nhắc, đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả doanh thu tiêu thụ.

**+ Vòng quay vốn lưu động:**

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

+ Trong đó:

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Vốn lưu động ( đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày bình quân 1 vòng quay VL Đ} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

**+ Vòng quay vốn cố định:**

$$\text{Vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐSXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

+ Trong đó:

$$\text{Vốn cố định bình quân} = \frac{\text{Vốn cố định ( đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày bình quân 1 vòng quay VCD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng quay vốn cố định}}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

**+ Vòng quay tổng vốn:**

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐSXKD}}{\text{Vốn sản xuất kinh doanh}}$$

$$\text{Vốn sản xuất bình quân} = \frac{\text{Vốn sản xuất ( đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

Ý nghĩa kinh tế: hệ số này cho biết cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cao và ngược lại.

**b) Phân tích khả năng sinh lời.**

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản lý tài chính quan tâm, chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, phản ánh hiệu quả kinh doanh, là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý cũng như các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

**+) Tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu thuần (Tỷ suất doanh lợi doanh thu)**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Lợi nhuận gộp là lợi nhuận thu được của công ty sau khi lấy tổng doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế TTĐT, thuế XK, và trừ giá vốn hàng bán.

- Doanh thu thuần là số doanh thu bán hàng, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán...), làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ý nghĩa kinh tế: chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lãi gộp. Nếu tỷ suất lợi nhuận càng cao thì chứng tỏ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả tốt, chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh là hợp lệ, và ngược lại.

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận thuần tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ HĐSXKD.

**+) Tỷ lệ lãi thuần trên vốn sản xuất**

$$\text{Tỷ lệ LN thuần tính trên vốn Sx} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn sản xuất}} \times 100\%$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn sản xuất được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận, từ đó cho ta biết hiệu quả của quản lý trong việc sử dụng tổng vốn.

$$\text{Tỷ suất LN thuần tính trên VSX} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất}}$$

$$\text{Tỷ suất LNT tính trên VSX} = \text{Tỷ suất lợi nhuận trên DT} \times \text{Vòng quay tổng vốn}$$

**+) Tỷ lệ LN thuần tính trên nguồn vốn chủ sở hữu (Doanh lợi vốn chủ sở hữu)**

$$\text{Tỷ lệ LN thuần tính trên VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100\%$$

*Ý nghĩa kinh tế:* Chỉ tiêu này phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn chủ sở hữu, nghĩa là cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**3.5. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua kết cấu chi phí – kết quả từng loại hoạt động**

Đánh giá kết cấu chi phí – kết quả thông qua từng loại hoạt động một cách sơ bộ là việc so sánh các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của từng loại hoạt động ( bao gồm : hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động kinh doanh khác ) Qua đó, cho thấy hoạt động nào đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Để từ đó, ban lãnh đạo định hướng cho sự phát triển của doanh nghiệp mình, đồng thời có thể đưa ra những quy định đầu tư đúng đắn vào từng hoạt động để thu được kết quả cao nhất.

**BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT CẤU CHI PHÍ – KẾT QUẢ**

Loại hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Hoạt động kinh doanh						
2. Hoạt động tài chính						
3. Hoạt động khác						
<b>Tổng cộng</b>						

**3.6. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh**

Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán của doanh nghiệp tạo cơ sở đánh giá hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản tác động đến kết quả chung của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước ( số tuyệt đối và số tương đối ). Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng, giảm như thế nào và đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp.



**BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Mức độ biến động	
			Tuyệt đối	Tương đối
1. Tổng doanh thu				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Chi phí bán hàng				
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
7. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính				
8. Lợi nhuận từ hoạt động khác				
9. Chi phí thuế TNDN				
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN				

**3.7. Phân tích tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ( phân tích bằng phương pháp so sánh về mặt thời gian )**

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, các doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến sự tồn tại của từng thời kỳ mà luôn phải quan tâm đến sự tăng trưởng, phát triển để có thể tồn tại lâu dài. Muốn tồn tại và có khả năng cạnh tranh thì phải phát triển. Do vậy, doanh nghiệp nên tự đánh giá tốc độ phát triển của bản thân doanh nghiệp mình để có cái nhìn toàn diện về tình hình biến động cũng như nguyên nhân ảnh hưởng cụ thể, từ đó tìm hướng khắc phục, giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng, đẩy nhanh quá trình tăng trưởng và phát triển.

Để đánh giá tốc độ phát triển của doanh nghiệp, có thể sử dụng các chỉ tiêu

- + Tốc độ phát triển định gốc : tốc độ phát triển so với một kỳ gốc ổn định.
- + Tốc độ phát triển liên hoàn : tốc độ phát triển kỳ này so với kỳ liên trước nó.

**CHƯƠNG 2:**  
**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ**  
**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMDT&XD**  
**QUANG MINH**

**2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY**

Ngày 09/05/2005, Công ty TNHH NISHU Việt Nam được chính thức thành lập, được phòng đăng ký Kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận ĐKKD số: 0102020413.

Công ty TNHH NISHU Việt Nam có trụ sở chính tại số 53-55, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Từ khi thành lập đến nay, hoạt động chủ yếu của công ty là sản xuất và cung cấp sơn, chất phủ bề mặt cho các công trình lớn nhỏ trên khắp cả nước. Trong đó mặt hàng chủ lực của công ty là: Sơn ngoại thất Gran, Sơn nội thất Gran, Sơn ngoại thất Ruby, Sơn nội thất Ruby, Sơn lót chống kiềm Nishu, Sơn chống thấm, Sơn giả đá Nishu, Sơn chống gỉ cao cấp Nishu Deluxe, Sơn dành cho gỗ và kim loại Nishu, Bột bả Plat, Bột bả Deluxe....

Cam kết của Sơn Nishu Việt Nam là đáp ứng mọi nhu cầu chính đáng của khách hàng bằng những sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ hoàn hảo đảm bảo uy tín. Từ định hướng trên, Nishu đã xây dựng thành công hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008. Hầu hết các sản phẩm mang thương hiệu Sơn Nishu Việt Nam đều sản xuất theo Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (JIS) với các tính năng ưu việt về kỹ thuật và mỹ thuật như Sơn công nghiệp, Sơn dân dụng, Chất phủ bề mặt, Vật liệu chống thấm.

Một số công trình được Nishu thầu và đảm nhiệm rất thành công như các đền chùa, nhà văn hóa của Bộ, Các trung tâm thương mại, khách sạn, khu đô thị, nhà máy....

Đối với việc phân phối sơn, nhóm các đại lý phân phối là chủ yếu, và có tầm ảnh hưởng lớn đến doanh thu hàng năm của công ty (chiếm đến 85% giá trị doanh thu hàng năm của công ty).

Năm 2006, Đại lý số 1 Quang Minh của Sơn Nishu tại Hải Phòng được chính thức thành lập.

Ngày 27/08/2007, được phòng đăng ký Kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận ĐKKD số: 0200758383, công ty

TNHH TMĐT&XD Quang Minh được thành lập. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 15/10/2012. Vốn điều lệ ban đầu: 1 000 000 000 đồng.

- Tên công ty: Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh.
- Tên giao dịch quốc tế: Quang Minh Construstion and investment trading company limited.
- Tên viết tắt: Quang minh CITCO.,LTD
- Địa chỉ: số 100 Lê Lợi, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0313 656212
- Email: [nishu\\_quangminh@yahoo.com](mailto:nishu_quangminh@yahoo.com)
  - ❖ Giám đốc: (ông) Nguyễn Đức Quang.  
SĐT: 0912 045 235
  - ❖ Phó giám đốc: (bà) Vũ Thị Thu Hương.  
SĐT: 0913 362 188

#### **2.1.1. Lĩnh vực hoạt động:**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, như: bán buôn tre nứa, xi măng, gạch ốp lát...
- In ấn.
- Xây dựng công trình, nhà các loại.
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh như tranh, ảnh...
- Cung ứng lao động tạm thời....

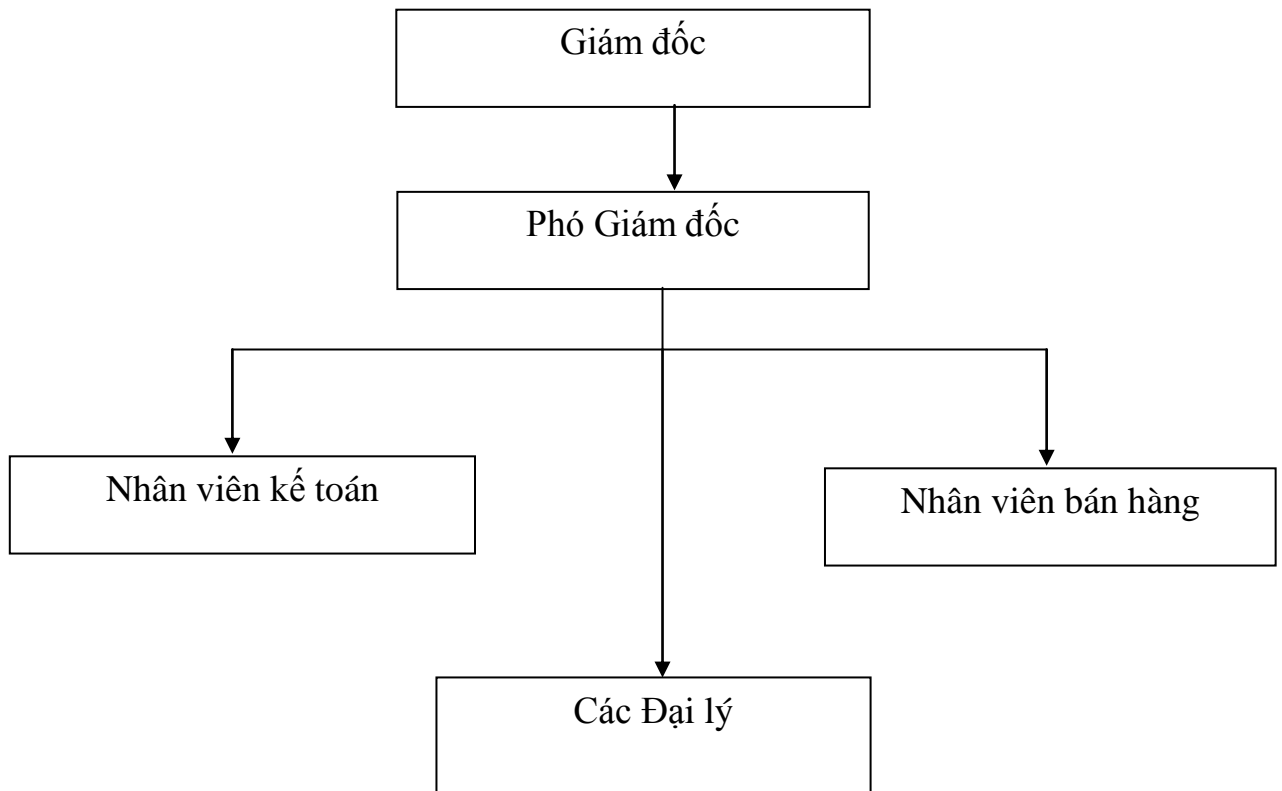
#### **2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, và bộ máy tổ chức của công ty.**

##### **2.1.2.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh.**

Hiện nay công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 : 2008 trong các hoạt động kinh doanh của mình. Cam kết của Sơn Nishu Việt Nam là đáp ứng mọi nhu cầu chính đáng của khách hàng bằng những sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ hoàn hảo đảm bảo uy tín.

**2.1.2.2. Bộ máy tổ chức công ty:**

**Sơ đồ bộ máy tổ chức của công ty**



**❖ Chức năng, nhiệm vụ từng bộ phận:**

**Giám đốc:** đại diện theo pháp luật của công ty.

Là người có quyền hạn cao nhất, là người chỉ đạo, điều hành công ty thực hiện tốt những nhiệm vụ, kế hoạch, chỉ tiêu đã đề ra. Giám đốc đại diện công ty quan hệ với các đối tác.

**Phó giám đốc:** giúp Giám đốc phụ trách những lĩnh vực mà giám đốc phân công hoặc ủy quyền, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các phần công việc mình đảm nhận. Thay mặt Giám đốc điều hành mọi việc khi Giám đốc đi vắng.

**Nhân viên Kế toán:** Nhân viên kế toán báo cáo trực tiếp với Giám đốc về hệ thống kế toán và hạch toán cho toàn bộ hệ thống các hoạt động của Công ty; cân đối các nguồn tài chính, đáp ứng mục tiêu phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua từng thời kỳ.

Thanh toán, chi trả lương và các khoản khác cho người lao động đảm bảo đúng quy định, đúng nguyên tắc. Phòng có nghĩa vụ thực hiện đúng chế độ kế toán quy định, đồng thời thu nhận và lưu trữ các chứng từ hoá đơn có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Cung cấp các thông tin về tài chính cho giám đốc và các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

**Nhân viên bán hàng:** Là cầu nối giữa công ty và thị trường, giữa sản phẩm và khách hàng. Quản lý và đôn đốc các đại lý bán hàng đạt doanh số cao, không để xảy ra thất thoát.

**Các Đại lý:** thực hiện kế hoạch bán hàng, nắm bắt nhu cầu thị trường, khai thác mở rộng thị trường để đảm bảo tiêu thụ vượt mức kế hoạch mà công ty giao, đồng thời nắm bắt thông tin nhu cầu thị trường để phản hồi lại cho bộ phận quản lý để có hướng sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

### **2.1.3. Các chính sách kế toán.**

- **Kỳ kế toán năm:** năm tài chính 1/1 → 31/12
- **Đơn vị tiền tệ sử dụng:** VNĐ
- **Chế độ kế toán áp dụng:** CTY TNHH TMĐT&XD Quang Minh áp dụng chế độ kế toán theo Quyết Định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp .
- Hình thức kế toán áp dụng: hình thức kế toán Nhật ký chung

#### **Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung:**

- Hàng ngày, Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

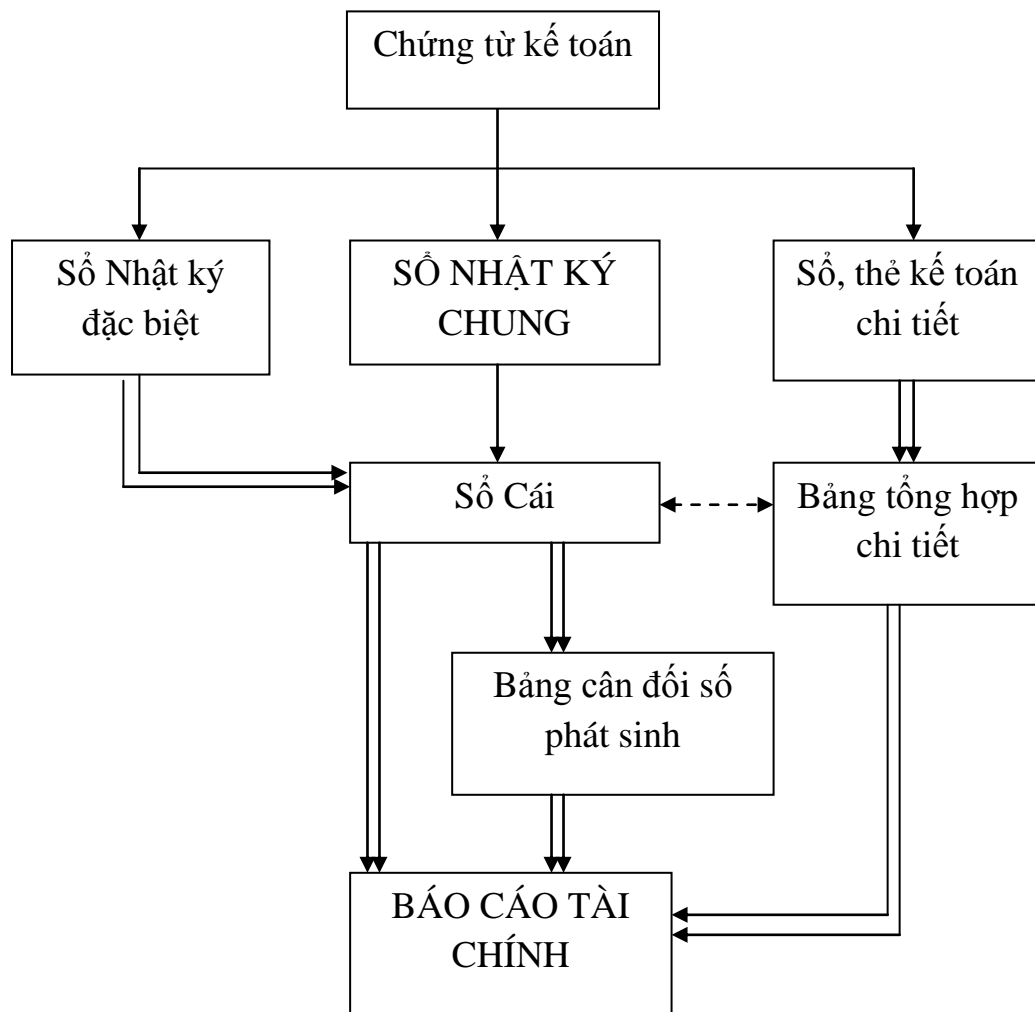
- Cuối tháng, Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

**Phương pháp kế toán hàng tồn kho:** phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên, xác định hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc, giá xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

**Phương pháp khấu hao tài sản cố định:** Công ty đang áp dụng khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

**Sơ đồ kế toán theo hình thức Nhật ký chung**



**- Ghi chú:**

- ✓ Ghi hàng ngày ( định kỳ) :  $\longrightarrow$
- ✓ Ghi vào cuối tháng ( hoặc định kỳ):  $\equiv\equiv\equiv\longrightarrow$
- ✓ Đối chiếu, kiểm tra:  $\longleftarrow\text{---}\longrightarrow$

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01- DN)
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu B02 – DN)
- Lưu chuyển tiền tệ mẫu (B03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (B09 – DN)

## **2.2. THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&XD QUANG MINH.**

### **2.2.1. Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán**

Chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh bằng giấy những sự kiện kinh tế đã phát sinh, đã thực sự hoàn thành gắn liền với địa điểm và thời gian cụ thể.

Chính vì vậy mà việc kiểm soát chứng từ kế toán được phòng kế toán của công ty tiến hành hết sức chặt chẽ. Việc kiểm soát này do kế toán trưởng tiến hành và nội dung kiểm soát bao gồm những công việc sau:

- + Kiểm soát việc vận dụng chế độ chứng từ kế toán.
- + Thời điểm phát sinh và kết thúc của một nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- + Kiểm soát về nội dung kinh tế của nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- + Kiểm soát về quy mô của nghiệp vụ.
- + Kiểm soát các yếu tố hành chính, pháp lý phản ánh trên bản chứng từ.

Sau khi kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp của bản chứng từ, kế toán trưởng tiếp tục kiểm tra xem những bản chứng từ này có được ghi đầy đủ vào sổ sách kế toán hay không? Được ghi vào sổ sách kế toán như thế nào, có đúng với trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng hay không?

Ngoài ra còn kiểm tra xem nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trong các sổ kế toán có liên quan có chính xác, phù hợp với chứng từ kế toán hay không? Chứng từ kế toán sau khi được kiểm soát tính cập nhật, kế toán trưởng sẽ ký nháy vào góc trên của bản chứng từ sau đó đem lưu trữ, bảo quản theo đúng chế độ quy định.

### **2.2.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian**

Các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ. Trước khi khóa sổ kế toán chính thức lần một kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

### **2.2.3. Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời:**

Bút toán thực hiện việc khóa sổ kế toán để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản kế toán.

#### **2.2.4. Tiến hành kiểm kê tài sản**

Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh tiến hành việc kiểm kê tài sản vào thời điểm cuối năm trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra, công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

#### **2.2.5. Khóa sổ chính thức.**

Căn cứ vào kết quả đo kế toán tiến hành lập Bảng Cân đối tài khoản và dùng làm căn cứ lập Báo Cáo Tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

#### **2.2.6. Lập bảng cân đối tài khoản:**

Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán.

#### **2.2.7. Kiểm duyệt, đóng dấu:**

Sau khi lập xong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, người lập, kế toán, thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu.

#### **2.2.8. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của công ty cổ TNHH TMĐT&XD Quang Minh.**

Bao gồm :

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2012
- Bảng cân đối tài khoản 2013
- Các loại sổ cái đầu 5,6,7,8,9 và sổ cái 421

#### **2.2.9. Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011 tại công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh.**

Gồm 5 cột :

- Cột 1 ghi các chỉ tiêu
- Cột 2 ghi mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3 số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh báo cáo tài chính 2014 của công ty
- Cột 4 ghi tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng 2013
- Cột 5 ghi tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng 2014

##### **➤ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2014**

( Nguồn số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2014 của công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh )

Sau đây là số liệu kế toán của công ty phục vụ cho việc lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 tại công ty.



Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			Số phát sinh trong kỳ					
			.....					
03/12	HĐ 000121	03/12	Cấp hàng cho cty CP CN DNT			131		19.623.000
12/12	HĐ 000142	12/12	Cấp hàng cho khách hàng Lý			131		15.691.239
15/12	HĐ 000150	15/12	Cấp hàng cho đại lý Duy Mạnh			131		12.239.125
			.....					
31/12	PKT135	31/12	K.c doanh thu của hàng bán bị trả lại					
31/12	PKT136	31/12	K.c doanh thu			911	4.125.481.000	
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>4.125.481.000</b>	<b>4.125.481.000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				-	-

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 531 – Hàng bán bị trả lại

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
			.....					
11/12	HĐ000139	11/12	A.Tuần trả về R9053			131	2.160.000	
16/12	HĐ 000162	16/12	C.Lý trả về G7307			131	1.725.000	
			.....					
31/12	PKT135	31/12	K.c doanh thu			511		38.850.000
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>38.850.000</b>	<b>38.850.000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				-	-

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
			.....					
01/12	PX703	01/12	Xuất bán hàng cho anh Định			156	3.377.500	
01/12	PX704	01/12	Xuất hàng cho đại lý Lý Êm			156	11.192.000	
02/12	PX715	02/12	Xuất bán hàng cho anh Thuận			156	3.796.300	
09/12	PX736	09/12	Xuất hàng cho đại lý Anh Linh			156	19.500.000	
			.....					
31/12	PKT139	31/12	K.c giá vốn			911		3.216.508.200
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>3.216.508.200</b>	<b>3.216.508.200</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				-	-

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
			.....					
31/03	HĐ 003225	31/03	Chiết khấu thanh toán được hưởng			331		37.200.000
30/06	HĐ 003555	30/06	Chiết khấu thanh toán được hưởng			331		42.000.000
31/10	HĐ 003966	31/10	Chiết khấu thanh toán được hưởng			331		34.296.000
31/12	PKT137	31/12	K.c doanh thu hoạt động tài chính			911	113.496.000	
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>113.496.000</b>	<b>113.496.000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>-</b>	<b>-</b>

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
			.....					
01/10	PC215	01/10	Chi phí vận chuyển bằng oto			111	1.500.000	
16/10	PC235	16/10	Trả tiền điện			111	1.696.100	
			.....					
11/12	PC254	11/12	Trả tiền điện thoại			111	463.200	
30/12	BTTL285	30/12	Trích lương tháng 12			334	7.700.000	
31/12	PKT140	31/12	K.c Chi phí bán hàng			911		101.700.000
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>101.700.000</b>	<b>101.700.000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				-	-

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
			.....					
09/05	PC38	09/05	Hội nghị khách hàng đầu năm			111	12.750.000	
			.....					
20/12	PC388	20/12	Thanh toán tiền xăng cho tài xế			111	1.020.000	
30/12	PC392	30/12	Thanh toán chi phí đi công tác			111	340.909	
30/12	BTTL285	30/12	Trích lương cho NV kế toán				6.000.000	
31/12	PKT140	21/12	K.c Chi phí bán hàng			911		155.253.484
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>155.253.484</b>	<b>155.253.484</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>-</b>	<b>-</b>

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 711 – Thu nhập khác

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
05/01	PT120	05/01	Nhận tiền thưởng của tổng Cty do đạt doanh số cao năm 2013			111		32.000.000
31/12	PKT136	31/12	K.c doanh thu			911	32.000.000	
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				-	-

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 821 – Chi phí thuế TNDN

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
31/12	PKT135	31/12	Thuế TNDN năm 2014			3334	151.733.063	
31/12	PKT142	31/12	K.c chi phí thuế TNDN			911		151.733.063
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>151.733.063</b>	<b>151.733.063</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				-	-

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)



Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
31/12	PKT136	31/12	K.c doanh thu bán hàng			511		4.086.631.000
31/12	PKT137	31/12	K.c doanh thu HĐTC			515		113.496.000
31/12	PKT138	31/12	K.c thu nhập khác			711		32.000.000
31/12	PKT139	31/12	K.c giá vốn bán hàng			632	3.216.508.200	
31/12	PKT140	31/12	K.c chi phí bán hàng			641	101.700.000	
31/12	PKT141	31/12	K.c chi phí quản lý doanh nghiệp			642	155.253.484	
31/12	PKT142	31/12	K.c chi phí thuế TNDN			821	151.733.063	
31/12	PKT143	31/12	K.c LNST			421	606.932.253	
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>4.232.127.000</b>	<b>4.232.127.000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				-	-

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**(Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)**

Tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	TTD		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>					1.855.092.747
			<b>Số phát sinh trong kỳ</b>					
31/12	PKT143	31/12	K.c sang 911			911		606.932.253
			<b>Cộng số phát sinh</b>					<b>2.462.025.00</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					<b>2.462.025.000</b>

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

**1-Chỉ tiêu 1 : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu này phản ánh số thu được từ hoạt động kinh doanh sơn, bột bả... của công ty năm 2014. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014

*Trong năm 2014, giá trị của chỉ tiêu này là 4.125.481.000*

**2-Chỉ tiêu 2 : Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu này phản ánh số từ các nghiệp vụ chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại của công ty năm 2014. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên có của tài khoản 521- chiết khấu thương mại và tài khoản 531-hàng bán bị trả lại.

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 38.850.000*

**3-Chỉ tiêu 3: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10 = 01- 02 )**

Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 4.086.631.000*

**4-Chỉ tiêu 4: Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Số liệu để ghi vào đây là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán.

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 3.216.508.200*

**5-Chỉ tiêu 5 : Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10) với giá vốn hàng bán (mã số 11), chỉ tiêu này được tính bằng Mã 10 – Mã 11

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 870.122.800*

**6-Chỉ tiêu 6: Doanh thu hoạt động tài chính.**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi tiền gửi của công ty tại các ngân hàng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ trên sổ cái 515 doanh thu hoạt động tài chính.

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 113.496.000*

**7-Chi phí tài chính. (Mã số 22)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái Tk 635 “Chi phí tài chính”.

*Trong năm 2014, doanh nghiệp không phát sinh chi phí tài chính nào.*

**8-Chỉ tiêu 8 : Chi phí bán hàng (Mã số 24 )**

Chi phí này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2014. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có trên sổ cái của TK641 “Chi phí bán hàng”

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 101.700.000*

**9-Chỉ tiêu 9: Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25).**

Chi phí này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2014. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có trên sổ cái của

TK642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 155.253.484*

**10- Chỉ tiêu 10: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)**

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách tính toán trên cơ sở Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 20) cộng (+) với Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) cho Chi phí tài chính trừ (-) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh năm 2014 của công ty .

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 726.665.316*

**11-Chỉ tiêu 11: Thu nhập khác (Mã 31)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Tổng số phát sinh bên Nợ của tài khoản 711 “ thu nhập khác “ đối ứng với bên Có của TK 911 “ xác định kết quả kinh doanh.

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 32.000.000*

**12-Chỉ tiêu 12: chi phí khác (Mã số 32).**

Cơ sở để ghi chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có của TK 811

Trong năm 2014, doanh nghiệp không phát sinh chi phí khác.

**13-Chỉ tiêu 13: Lợi nhuận khác (Mã số 40)**

Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy thu nhập khác – chi phí khác

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 32.000.000*

**14-Chỉ tiêu 14: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)**

Chỉ tiêu này phản ánh lợi nhuận của công ty năm 2014 trước khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh , hoạt động khác phát sinh trong báo cáo.

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 758.665.316*

**15- Chỉ tiêu 15: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 151.733.063*

**16- Chỉ tiêu 16: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)**

Đây là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận sau thuế ( lãi hoặc lỗ ) của công ty sau khi đã trừ đi thuế TNDN tạm tính

*Trong năm 2014, số liệu tại chỉ tiêu này là 606.932.253*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm: 2014

Đơn vị tính: Đồng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC)

Ngày 20/03/2006 của bộ tài chính)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm trước	Số năm nay
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	VI.25	3.795.899.818	4.125.481.000
2.các khoản giảm trừ doanh thu	02		42.869.760	38.850.000
<b>3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)</b>	10		<b>3.753.030.158</b>	<b>4.086.631.000</b>
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.043.761.869	3.216.508.200
<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)</b>	20		709.268.289	870.122.800
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	62.419.220	113.496.000
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	-	
- Trong đó chi phí lãi vay	23		-	
- Chi phí tài chính khác			-	
8.Chi phí bán hàng	24		110.502.600	101.700.000
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		102.327.863	155.253.484
<b>10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	30		<b>558.857.046</b>	<b>726.665.316</b>
11.Thu nhập khác	31		16.000.000	32.000.000
12.Chi phí khác	32			
<b>13.Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>16.000.000</b>	<b>32.000.000</b>
<b>14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		574.857.046	758.665.316
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	114.971.409	151.733.063
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		459.885.637	606.932.253
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày...tháng...năm...

**Người lập phiếu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, ghi rõ họ tên)

### 2.3 THỰC TẾ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&XD QUANG MINH

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính, phòng kế toán cụ thể là kế toán trưởng có nhiệm vụ tiến hành phân tích tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thông qua hệ thống báo cáo tài chính đã được lập, để từ đó đánh giá tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đưa ra các giải pháp hữu hiệu cho các kỳ tiếp theo.

Việc phân tích báo cáo tài chính của công ty được tiến hành như sau:

**Bảng so sánh tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2013 và 2014**

Chỉ tiêu	Số năm 2013	Số năm 2014	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	3.795.899.818	4.125.481.000	329.581.182	108,7
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	42.869.760	38.850.000	-4.019.760	90,62
<b>3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)</b>	<b>3.753.030.158</b>	<b>4.086.631.000</b>	<b>333.600.842</b>	<b>108,89</b>
4.Giá vốn hàng bán	3.043.761.869	3.216.508.200	172.746.331	105,6
<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)</b>	<b>709.268.289</b>	<b>870.122.800</b>	<b>160.854.511</b>	<b>122,7</b>
6.Doanh thu hoạt động tài chính	62.419.220	113.496.000	51.076.780	181,83
7.Chi phí tài chính	-	-		
- Trong đó chi phí lãi vay	-	-		
- Chi phí tài chính khác	-	-		
8.Chi phí bán hàng	110.502.600	101.700.000	-8.802.600	92,03
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	102.327.863	155.253.484	52.925.621	151,72
<b>10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>558.857.046</b>	<b>726.665.316</b>	<b>167.808.270</b>	<b>130,03</b>

11.Thu nhập khác	16.000.000	32.000.000	16.000.000	200
12.Chi phí khác				
<b>13.Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>16.000.000</b>	<b>32.000.000</b>	<b>16.000.000</b>	<b>200</b>
<b>14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>574.857.046</b>	<b>758.665.316</b>	<b>183.808.270</b>	<b>131,97</b>
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	114.971.409	151.733.063	36.761.654	131,97
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>459.885.637</b>	<b>606.932.253</b>	<b>147.046.616</b>	<b>131,97</b>
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

**Qua bảng so sánh trên ta có thể đưa ra một vài nhận xét đánh giá như sau :**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm 2014 cao hơn so với năm 2013. Năm 2014 cao hơn năm 2013 là 329.581.182 đồng, tương đương với 108,7%. Điều này chứng tỏ công ty đã có mối quan hệ khá tốt với khách hàng, và năm 2014 công ty cũng tham gia nhiều hợp đồng có giá trị cao hơn. Rõ ràng là năm 2014 công ty có giá trị về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cao hơn hẳn so với năm 2013, điều này cũng chứng tỏ công ty được nhiều khách hàng tin tưởng và lựa chọn hơn.

- Các khoản giảm trừ doanh thu của năm 2014 giảm so với năm 2013, giảm 4.019.760 đồng, tương đương với 90,62%. Đây là 1 cải thiện đáng kể của công ty, chứng tỏ công ty đã khẳng định được vị trí và uy tín đối với khách hàng cũ và mới. Điều này chứng tỏ công ty đã làm việc ngày càng tốt và uy tín hơn.

- Giá vốn hàng bán năm 2014 tăng so với năm 2013 là 172.746.331 tương đương với 105,6%. Năm 2014 doanh thu bán hàng tăng và giá vốn hàng bán cũng tăng so với năm 2013. Công ty chưa tìm ra được giải pháp tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, giúp khách hàng có thể mua sản phẩm chất lượng uy tín với giá cả hợp lý nhất.

- Lợi nhuận gộp của năm 2014 tăng đáng kể so với năm 2013, tăng 160.854.551 tương đương với 122,7%. Lợi nhuận gộp tăng là do trong năm 2014 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng mạnh, dù giá vốn hàng



bán của công ty cũng tăng theo. Tuy nhiên, các khoản giảm trừ doanh thu của công ty lại giảm. Lợi nhuận gộp phụ thuộc vào 3 yếu tố trên, do đó lợi nhuận của công ty vẫn tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2014 của công ty giảm so với năm 2013 là 51.076.780 tương đương với 181,83%. Do năm 2014 công ty có 3 tháng thanh toán tiền hàng cho Tổng công ty trước thời hạn. Chứng tỏ công ty đã có những chính sách tài chính tốt hơn năm trước.

- Năm 2014, chi phí bán hàng của công ty giảm 8.802.600 đồng so với năm 2013, tương đương với 92,03%. Điều này cho thấy công ty đã giảm thiểu được những chi phí phát sinh, giúp lợi nhuận tăng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2014 tăng 52.925.621 đồng so với năm 2013, tương đương với 151,72%. Điều này chứng tỏ chi phí phát sinh cho việc tiếp khách, tổ chức hội nghị, đi công tác....tăng. Việc này đồng nghĩa với việc công ty đang thu hút nhiều khách hàng mới. Đồng thời, giá cả thị trường tăng, việc đi công tác với chi phí phát sinh cũng tăng.

- Năm 2014 lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty tăng 167.808.270, tương đương với 130,03%. Việc giảm thiểu chi phí bán hàng, và tăng doanh thu hoạt động tài chính đã giúp công ty làm ăn có lãi hơn.

- Năm 2014, thu nhập khác từ 16.000.000 đồng tăng lên 32.000.000 đồng, tăng 16.000.000, tương đương với 200%. Do trong năm 2013 công ty hoạt động tốt hơn năm 2012. Doanh thu tăng đáng kể nên tiền thưởng của Tổng công ty cũng tăng.

- Trong khi thu nhập khác tăng nhẹ, công ty lại không phát sinh các khoản chi phí khác do đó lợi nhuận khác của công ty cũng tăng 16.000.000 đồng, tương đương 200%.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với lợi nhuận khác. Năm 2014, con số này tăng 183.808.270 đồng, tương đương với 131,97%. Điều này cho thấy sự nỗ lực rất hiệu quả của công ty trong suốt năm 2014 để cải thiện được lợi nhuận cho công ty.

- Sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp thì công ty lãi 606.932.253 đồng. Đây là sự phát triển tiến bộ rất nhanh của công ty, do đó công ty có thể hoàn toàn tin tưởng và vui mừng vì thành tích và thực lực của mình.

Công ty có những tiến bộ rất đáng kể, tuy nhiên để khắc phục triệt để những nhược điểm và để công ty phát triển ngày một vững mạnh thì công ty cũng cần mở rộng thị trường, uy tín của mình trên thương trường. Hoàn thành các công

trình đạt tiêu chuẩn, chất lượng, luôn làm hài lòng khách hàng là phương châm mà công ty nên hướng tới. Các khách hàng dù khó tính đến đâu thì đội ngũ tư vấn, thi công của công ty cũng làm thỏa mãn được.

**CHƯƠNG 3**  
**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN**  
**TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&XD QUANG MINH**

**3.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY.**

**3.1.1. Ưu điểm**

- Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý gọn nhẹ, phù hợp cho sự quản lý, hạch toán sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện khai thác tối đa nguồn nhân lực và cơ sở vật chất; dễ dàng phân công và ban lãnh đạo sẽ giám sát được toàn bộ hoạt động của công ty.
- Kế toán của công ty là người có tinh thần trách nhiệm cao và có kinh nghiệm dày dặn, giúp cho việc lập báo cáo kết quả kinh doanh có độ chính xác cao.
- Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ hạch toán. Ưu điểm của phương pháp này là mẫu số đơn giản, dễ thực hiện, thuận tiện cho việc phân công lao động kế toán. Ngoài ra, có thể thực hiện đối chiếu, kiểm tra về số liệu kế toán cho từng đối tượng kế toán ở mọi thời điểm, vì vậy sẽ kịp thời cung cấp thông tin cho nhà quản lý.
- Về công tác ghi chép sổ sách kế toán

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 đã phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí, phát sinh theo đúng chế độ tài chính. Các tài khoản đảm bảo ghi đúng chế độ tài chính kế toán hiện hành.

Công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán: Công ty đã thực hiện việc hạch toán và mở sổ sách kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, cũng như quy định pháp lý có liên quan, phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Mọi số liệu trên sổ kế toán đều có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

Việc khóa sổ kế toán được thực hiện vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

- Về công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh: khi tiến hành phân tích công ty đã so sánh được tình hình thực tế bán hàng, tìm ra được nguyên nhân của sự tăng giảm.

**3.1.2. Nhược điểm:**

- Hình thức Nhật ký chung tuy phù hợp với quy mô của công ty nhưng cũng có nhược điểm là lượng ghi chép nhiều.
- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán máy như MISA, SASINOVA.... Việc sử dụng phần mềm này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán, quản lý công tác kế toán.
- Công ty có tiến hành tính 1 số chỉ số tài chính nhưng chỉ dừng lại ở việc đọc các chỉ tiêu đó mà không có sự phân tích tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân để tìm giải pháp khắc phục.
- Việc luân chuyển chứng từ, hóa đơn còn chậm do hệ thống khách hàng và đại lý phân bố rộng.
- Công ty không mở thẻ kho, nên việc đối chiếu số lượng bán hàng thực tế có khớp nhau không gặp khó khăn.

**3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&XD QUANG MINH.**

Để tiện theo dõi số lượng hàng hóa bán ra thực tế có trùng khớp với số lượng hàng hóa ghi trên sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (hàng hóa, sản phẩm) bán ra hay không, công ty nên mở thêm sổ kho.

Dưới đây là ví dụ của mẫu sổ kho mở cho mặt hàng Sơn Gran in màu lon 5l của công ty:

Công ty TNHH TMĐT&XD QM  
100 Lê Lợi – Hải Phòng

Mẫu số S12-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**THẺ KHO (SỔ KHO)**

Ngày lập thẻ: 01/01/2014

Tờ số:.....

Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư: Sơn Gran in màu Đơn vị tính: lon 5l

Mã số: 05

STT	Ngày tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Kế toán ký xác nhận
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
				<b><u>Tồn đầu kỳ</u></b>				<b><u>18</u></b>	
				.....					
35	02/03		PX95	Xuất bán G-7333	02/03		03	15	
36	05/03	PN45		Nhập G-7303	05/03	05		20	
				.....					
				<b><u>Cộng cuối kỳ</u></b>				<b><u>12</u></b>	

Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến...

Ngày.....tháng.....năm

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

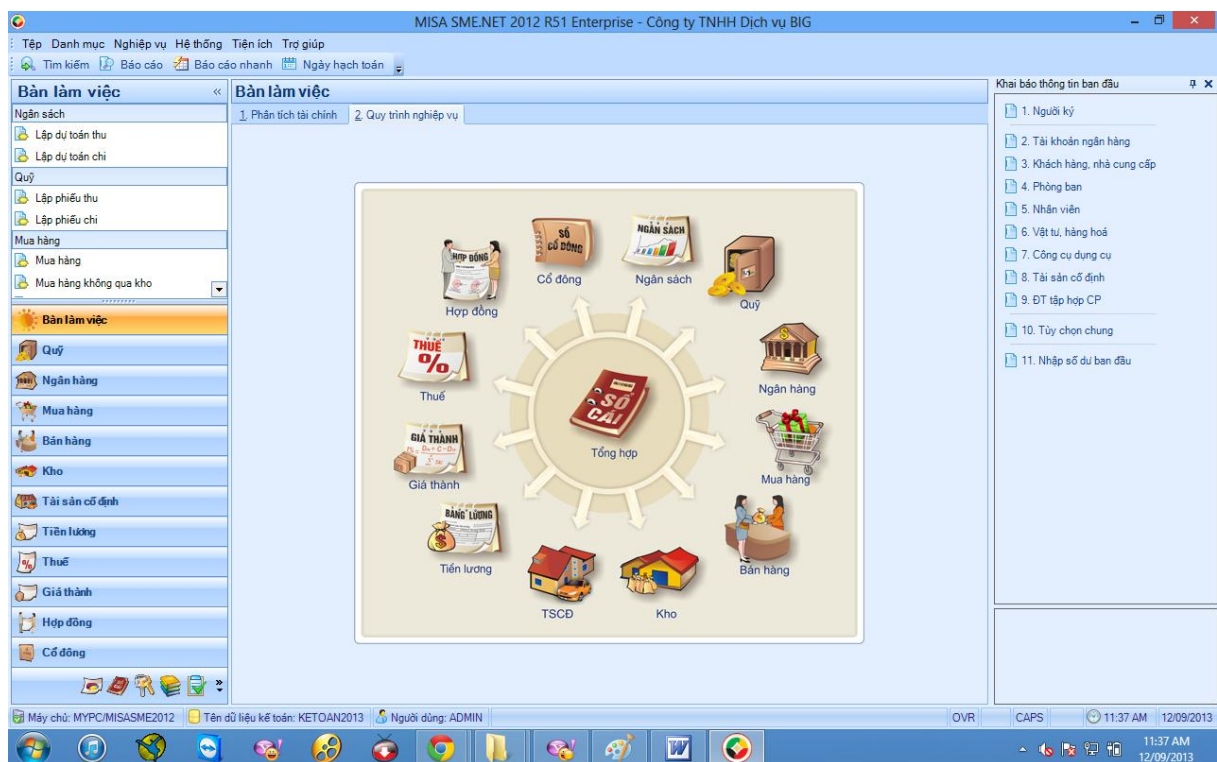
**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

Khối lượng công việc kế toán tại công ty càng ngày càng lớn. Tuy nhiên công tác kế toán vẫn còn thực hiện một cách máy móc thủ công, vừa thực hiện bằng tay, vừa thực hiện bằng phần mềm excel cho nên đôi khi còn trùng lặp ở một số khâu và việc kiểm tra đối chiếu gặp khó khăn. Công ty nên xem xét đến việc ứng dụng phần mềm kế toán máy như phần mềm MISA, SASINOVA...

Phổ biến nhất là phần mềm kế toán MISA. Đây là phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, phù hợp với Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh, đáp ứng đầy đủ các nghiệp vụ kế toán như: Quỹ, ngân hàng, mua hàng, bán hàng, TSCĐ....

Dưới đây là giao diện phần mềm kế toán MISA:



### 3.3. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TMĐT&XD QUANG MINH.

#### 3.3.1. Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quá trình phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã phản ánh được những thành tựu và cả khó khăn mà công ty cần phải khắc phục. Tuy nhiên việc phân tích mới chỉ dừng lại ở việc đọc các chỉ tiêu mà chưa đi sâu vào phân tích. Vì thế em xin đưa ra 1 số chỉ tiêu phân tích sau:

##### 3.3.1.1 Phân tích các chỉ số về hoạt động

##### **Vòng quay các khoản phải thu**

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

**Bảng tính vòng quay các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	2013	2014	Chênh lệch 2013– 2014	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	3.753.030.158	4.086.631.000	333.600.842	8,9
Nợ phải thu bình quân	1.065.774.389	1.210.957.375	145.182.986	13,6
Vòng quay các khoản phải thu	3,5	3,37	(0,13)	-3,7

Ta thấy năm 2014 vòng quay các khoản phải thu là 3,37 lần, thấp hơn so với năm 2013 là 0,13 lần. Điều này chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu của công ty không được cải thiện so với năm trước. Cho thấy chính sách bán hàng trả chậm và tình hình thu hồi nợ của công ty chưa có những bước cải thiện nào đáng kể.

##### 3.3.1.2 Phân tích các chỉ số sinh lời

Để biết được hiệu quả kinh doanh khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sinh lời tức là so sánh các chỉ tiêu với Doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc). Thông qua việc so sánh này người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của chỉ tiêu

so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành là cao hay thấp. Ý nghĩa của chỉ số sinh lời là để có được một 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, và thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Bảng tính các chỉ số sinh lời**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>Chênh lệch tuyệt đối</b>
<i>Doanh thu thuần</i>	3.753.030.158	4.086.631.000	333.600.842
<i>Giá vốn hàng bán</i>	3.043.761.869	3.216.508.200	172.746.331
<i>Lợi nhuận gộp</i>	709.268.289	870.122.800	160.854.511
<i>Chi phí QLDN</i>	102.327.863	155.253.484	52.925.621
<i>Chi Phí Tài chính</i>	-	-	-
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	574.857.046	758.665.316	183.808.270
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	459.885.637	606.932.253	147.046.616
<i>GVHB/DTT</i>	0,811	0,787	(0,024)
<i>LNG/DTT</i>	0,189	0,213	0,024
<i>CPQLDN/DTT</i>	0,027	0,038	0,011
<i>CPTC/DTT</i>	-	-	-
<i>LNTT/DTT</i>	0,153	0,186	0,033
<i>LNST/DTT</i>	0,123	0,148	0,025

Ta thấy năm 2013, để thu được 100 đ doanh thu thì phải bỏ ra 0,811 đ giá vốn; 0,189 đ lợi nhuận gộp; 0,027 đ chi phí quản lý doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 0,153 đ và 0,123 đ.



Năm 2014, để thu được 100 đ doanh thu thì phải bỏ ra 0,787 đ giá vốn; 0,213 đ lợi nhuận gộp; 0,038 đ chi phí quản lý doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 0,186 đ và 0,148 đ.

So sánh giữa 2 năm ta thấy để sản xuất ra 100 đ doanh thu thì năm 2014 phải bỏ ra 0,787 đ giá vốn, thấp hơn so với năm 2013 là 0,024 đ. Điều này làm cho lợi nhuận năm 2014 cao hơn lợi nhuận năm 2013 là 0,024 đ; chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty có bước cải thiện đáng kể.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 tuy có tăng hơn năm 2013 là 0,011 đ, nhưng tăng không đáng kể so với việc giá vốn năm 2014 thấp hơn năm 2013. Điều này vẫn giúp cho lợi nhuận của công ty tăng.

Như vậy, việc phân tích, đánh giá tốc độ tăng trưởng khả năng sinh lời của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho ta thấy được những mặt hạn chế và tích cực của công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2014 công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh đã rất tích cực cải thiện những hạn chế, thiếu sót trong năm 2013 và đã có những cải thiện rất rõ rệt và hiệu quả trong năm 2014. Qua đó công ty có thể nhìn ra những tích cực, những điểm mạnh và phát huy trong những năm tới. Đồng thời cũng có những biện pháp cụ thể để hạn chế những mặt yếu kém để sử dụng đồng vốn một cách có hiệu quả giúp công ty ngày một phát triển.

### 3.3.1.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

#### **A/ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

##### **❖ Số vòng quay vốn lưu động (vòng)**

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

##### **❖ Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động**

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trung bình 1 vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

##### **❖ Suất hao phí vốn lưu động**

$$\text{Suất hao phí vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Qua đó biết được, để có được 1 đồng doanh thu thuần thì cần có bao nhiêu đồng vốn lưu động.

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HDSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn lưu động làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

**Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
<b>Doanh thu thuần</b>	3.753.030.158	4.086.631.000	333.600.842	8,9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	709.268.289	870.122.800	160.854.511	22,7
<b>Lợi nhuận thuần từ HDSXKD</b>	558.857.046	726.665.316	167.808.270	30
<b>Vốn lưu động bình quân</b>	1.620.999.172	2.156.457.240	535.458.068	33
<b>Số vòng quay vốn lưu động</b>	2,32	1,89	-0,43	-18,5
<b>Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động</b>	155	190	35	22,6
<b>Suất hao phí vốn lưu động</b>	0,432	0,528	0,096	22,2
<b>Sức sinh lời của vốn lưu động</b>	0,344	0,337	-0,007	2,03

Nhận xét:

Qua số liệu đã tính toán trên, ta có thể nhận xét như sau:

- Năm 2014, vốn lưu động bình quân là 2.156.457.240, tăng lên 535.458.068 so với năm 2013, tức là tăng lên 33%. Vốn lưu động tăng lên, dẫn đến doanh thu năm 2014 tăng lên 333.600.842 so với năm 2013, và đạt mức 4.086.631.000. Điều này dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 tăng lên 167.808.270 so với năm 2013. Chứng tỏ rằng việc đầu tư cho sản xuất kinh doanh của công ty vẫn chưa hiệu quả. Phải tìm được biện pháp làm giảm quy mô vốn lưu động nhưng vẫn làm tăng doanh thu và lợi nhuận.
- Số vòng quay vốn lưu động năm 2013 là 2,32 vòng, còn năm 2014 là 1,89 vòng; tức là số vòng quay vốn lưu động năm 2014 giảm 0,43 vòng so với

năm 2013. Điều này dẫn đến số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng lên 35 ngày. Qua đó ta thấy được hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty vẫn còn kém.

- Chỉ tiêu suất hao phí vốn lưu động cho ta thấy, năm 2013 để thu được 1 đ doanh thu thuần thì cần 0,432 đ vốn lưu động. Còn năm 2014, để thu được 1 đ doanh thu thuần thì cần 0,528 đ vốn lưu động, tăng 0,096 đ so với năm 2013, tương đương với 22,2%. Nhìn vào sức sinh lời của vốn lưu động, ta thấy năm 2014, 1 đ vốn lưu động thu được 0,337 đ lợi nhuận, giảm 0,0007 đ so với năm 2013, tương đương với 2,03%. Như vậy, so với năm 2013, việc sử dụng vốn lưu động của công ty kém hiệu quả, kém năng suất hơn. Công ty cần tìm biện pháp khắc phục.

### ***B/ Hiệu quả sử dụng vốn cố định***

#### ***❖ Số vòng quay vốn cố định***

$$\text{Số vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn cố định quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

#### ***❖ Suất hao phí vốn cố định***

$$\text{Suất hao phí vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định. Qua đó có thể biết được, để tạo ra được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

#### ***❖ Sức sinh lời của vốn cố định***

$$\text{Sức sinh lời của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho ta thấy 1 đồng vốn cố định tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định**

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
<b>Doanh thu thuần</b>	3.753.030.158	4.086.631.000	333.600.842	8,9
<b>Lợi nhuận thuần từ SXKD</b>	558.857.046	726.665.316	167.808.270	30
<b>Vốn cố định bình quân</b>	2.200.090	2.101.584	(98.506)	-4,48
<b>Số vòng quay vốn cố định</b>	1.705	1.945	240	14
<b>Suất hao phí vốn cố định</b>	0,00058	0,00051	-0,00007	-12
<b>Sức sinh lời của vốn cố định</b>	254	346	92	36

**Nhận xét:**

- Ta thấy vốn cố định bình quân năm 2014 là 2.101.584, giảm 98.506 so với năm 2013, tương đương giảm 4,48%. Do năm 2014, công ty mua ít tài sản cố định hơn. Ngoài ra, doanh thu thuần năm 2014 tăng lên 333.600.842 so với năm 2013, làm cho số vòng quay vốn cố định tăng lên 240 vòng.
- Nhìn vào tỉ suất hao phí vốn cố định, ta thấy năm 2014 để thu được 1 đ doanh thu thì cần 0,00051 đ vốn cố định. Trong khi đó năm 2013, để thu được 1 đ doanh thu thì cần 0,00058 đ vốn cố định. Như vậy để tạo ra 1 đ doanh thu năm 2014 cần số vốn cố định ít hơn năm 2013 là 0,00007 đ.
- Năm 2013, 1 đ vốn cố định chỉ thu về 254 đ lợi nhuận. Còn năm 2014, 1 đ vốn cố định có thể thu về 346 đ lợi nhuận, cao hơn so với năm 2013 là 92 đ. Đây là 1 thành tựu đáng kể của công ty.

**C/ Vòng quay tổng vốn.**

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Ý nghĩa kinh tế: Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tổng vốn sử dụng bình quân tăng được bao nhiêu vòng. Nếu vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn tăng và ngược lại.

**Bảng tính vòng quay toàn bộ tổng vốn**

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
<b>Doanh thu thuần</b>	3.753.030.158	4.086.631.000	333.600.842	8,9
<b>Lợi nhuận thuần từ HDKD</b>	558.857.046	726.665.316	167.808.270	30
<b>Vốn sản xuất bình quân</b>	1.625.149.929	2.158.558.824	533.408.895	33
<b>Số vòng quay toàn bộ tổng vốn</b>	2,31	1,89	-0,42	-18,18

**Nhận xét:**

Năm 2014 quy mô tổng vốn đưa vào sản xuất là 2.158.558.824, tăng lên 533.408.895 so với năm 2013 tương đương tăng 33%. Số vòng quay tổng vốn năm 2014 là 1,89 vòng giảm so với năm 2013 là 0,42 vòng. Điều này cho thấy công ty vẫn chưa có biện pháp nào đáng kể để làm tăng hiệu quả sử dụng vốn.

### **3.4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.**

Trong thời gian trước mắt Công ty trực tiếp đề ra phương hướng phát triển như sau:

- Nâng cao tốc độ tăng doanh thu.
- Tăng tổng lợi nhuận của Công ty.
- Tăng cường quy mô của doanh nghiệp.
- Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tình.

❖ **Giải pháp 1: Tiết giảm tối đa các chi phí thường xuyên:**

Công ty cần xem xét cắt giảm các chi phí thường xuyên như:

- Chi phí văn phòng: Văn phòng phẩm, điện, nước....
- Chi phí hội nghị, mời khách.

Đồng thời có biện pháp điều chỉnh giãn các khoản thời gian chi trả các khoản như tiền lương, tiền thưởng, tạm ứng để cân đối các khoản chi hợp lý hơn.

❖ **Giải pháp 2: Giảm giá vốn bán hàng.**

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho thấy giá vốn hàng bán luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Nếu giảm được giá vốn bán hàng thì lợi nhuận sẽ tăng đáng kể. Bên cạnh đó cần xác lập được lượng hàng hóa tồn kho, tránh dư thừa.

❖ **Giải pháp 3: Đẩy mạnh công tác thanh toán, thu hồi nợ.**

Công ty cần có biện pháp thu hồi nợ thích hợp, đốc thúc việc thanh toán đúng hạn để tránh các khoản nợ dầy dụa khó đòi. Nếu giảm được các khoản nợ

phải thu của khách hàng tức là Công ty có tiền để thanh toán các khoản phải trả cho người bán (giảm các khoản nợ ngắn hạn), góp phần nâng cao khả năng thanh toán của Công ty. Nếu không có các giải pháp cải thiện tình hình công nợ hiện nay thì khi nợ ngắn hạn đến hạn trả Công ty sẽ không đủ khả năng thanh toán.

Vì thế công ty nên có những biện pháp sau:

- Thường xuyên theo dõi nắm chắc từng khoản nợ, nhắc nhở khách hàng thanh toán để tránh có khoản phải thu khó đòi, tránh tình trạng chiếm dụng vốn quá lớn làm ảnh hưởng tới nhu cầu vốn sản xuất.

- Cần chú ý tới việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả cũng như các khoản nợ cần thiết, phù hợp để đảm bảo mối quan hệ làm ăn lâu dài với khách hàng.

- Giảm giá, chiết khấu thanh toán hợp lý đối với khách hàng mua với số lượng lớn và thanh toán đúng hạn.

❖ Giải pháp 4: Mở rộng thị trường, nâng cao độ phủ sóng:

Củng cố và tiếp tục mở rộng hệ thống tiếp thị và phân phối; mở thêm 1 vài đại lý, nâng cao độ bao phủ và trang bị thêm phương tiện, thiết bị bán hàng.

Đặt biển quảng cáo ở nơi đông dân cư, xe cộ qua lại để mở rộng tên tuổi thương hiệu.

❖ Giải pháp 5: Hoàn thiện công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phân tích tài chính doanh nghiệp để đánh giá được tiềm năng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như triển vọng của doanh nghiệp. Để đạt được kết quả tốt, cần phải hoàn thiện phân tích chi tiết, đầy đủ các bước trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp.

Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh cùng những mục đích và yêu cầu đặt ra, công ty tiến hành thu thập thông tin cần thiết để đáp ứng yêu cầu đó. Sau đó tiến hành đánh giá các chỉ số, bảng biểu, thông tin và kết quả có được để xác định các điểm mạnh, điểm yếu, các mặt còn tồn tại nhằm đưa ra giải pháp thúc đẩy phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu. Cuối cùng công ty tổng hợp lại toàn bộ kết quả để đánh giá, đưa ra kế hoạch kinh doanh mới.

## KẾT LUẬN

Với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay thì hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn. Quản lý và sử dụng tài chính sao cho hiệu quả là một câu hỏi luôn làm đau đầu các nhà quản lý. Vì thế công tác phân tích tình hình tài chính đóng vai trò hết sức quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh , tìm hiểu về thực tế công tác kế toán tại công ty, với sự giúp đỡ của các thầy cô giáo, các cán bộ kế toán trong công ty, em đã hoàn thành bài khóa luận với đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh”. Em hi vọng thông qua bài khóa luận của mình sẽ giúp cho mọi người hiểu thêm về công ty cũng như tình hình tài chính của công ty. Tuy nhiên, do thời gian nghiên cứu có giới hạn nhất định và do kiến thức của bản thân còn hạn chế nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những sai sót. Vì thế, em mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô để bài khóa luận của em hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô giáo trong khoa quản trị kinh doanh, đặc biệt là giảng viên – Thạc sỹ Đồng Thị Nga và các bác, các anh chị trong phòng kế toán của công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh đã nhiệt tình giúp đỡ và hướng dẫn em hoàn thành bài khóa luận này

*Em xin chân thành cảm ơn!*

*Sinh viên  
Nguyễn Thùy Linh*

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- **Giáo trình phân tích báo cáo tài chính** của trường Đại học kinh tế Quốc dân do PGS TS. Nguyễn Năng Phúc - trưởng bộ môn Phân tích hoạt động kinh doanh chủ biên.
  - **Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh** do PGS TS. Phan Thị Gái và tập thể cán bộ giảng dạy của khoa kế toán trường Đại học kinh tế Quốc dân biên soạn.
  - **Chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành** ( Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)
- Và một số tài liệu, sổ sách do Công ty TNHH TMĐT&XD Quang Minh cung cấp.**